

Legal Terminology in Vietnamese
Thuật Ngữ Pháp Lý Anh - Việt

Translator: Anh M.H. Leⁱ

Editor: The Vietnamese Canadian Friendship Societyⁱⁱ

A

Access /'ækses/, /'ác-ses/: **Quyền gặp gỡ, thăm viếng**

Quyền (đối với cha/mẹ không trực tiếp giám hộ hay nuôi con) thăm nom, gặp con và được biết thông tin về tình trạng sức khỏe, sinh sống và học tập của con.

Accused /ə'kju:zd/, /ờ-kius/: **Bị cáo, bị can**

Người bị buộc tội hay người đang bị xét xử trong phiên tòa.

Acquittal /ə'kwitl/, /ờ-quítô/: **Tuyên bố trắng án, phán quyết vô tội**

Phán quyết của tòa án rằng bị cáo vô tội.

Act /ækt/, /'ác/: **Luật**

Dự luật đã được quốc hội thông qua và ban hành.

Action /ækʃn/, /'ác-sân/: **Việc kiện tụng, vụ kiện**

Tiến trình pháp lý chống lại một người khác.

Actus Reus /'æktəs 'reiiəs/, /'ác-tơs rê-ơs/: (thuật ngữ từ tiếng Latin) **Hành vi phạm tội.**

Adjournment /ə'dʒə:nmənt/, /ờ-giơn-mân/: **Sự đình hoãn**

Adoption /ə'dɒpʃn/, /ờ-đóp-sân/: **Nhận con nuôi**

Tiến trình pháp lý chuyển quyền giám hộ từ cha mẹ sinh ra đứa trẻ sang người nhận nuôi đứa trẻ.

Affidavit /,æfi'deivit/, /e-fi-đê-vit/: **Bản tự khai có tuyên thệ**

Văn bản do người tuyên thệ tự nguyện ký tên theo hướng dẫn của người có thẩm quyền pháp lý.

Affidavit of Service: còn được gọi là **Proof of Service**

Tài liệu tòa án do một người chuyên làm giấy tờ ở tòa án chuẩn bị. Văn kiện này phải được đưa tận tay cho người có liên quan.

Affirmation /,æfə:'meɪʃn/, /e-fơ-mế-sân/: **Tuyên thệ sẽ nói sự thật**

Alternative Dispute Resolution (ADR): Giải quyết tranh chấp

Đề cập đến mọi hình thức hòa giải bên ngoài tòa án, bao gồm thương lượng, dàn xếp, và hòa giải.

– **Arbitration** /,a:bi'treɪʃn/, /a-bi-trế-sân/: **Kết quả hòa giải**

Tiến trình hòa giải với sự tham gia của người hòa giải trung gian, để 2 bên đồng ý đi đến thỏa thuận cuối cùng. Trong trường hợp 2 bên không đồng ý, người hòa giải trung gian có quyền quyết định tuyệt đối.

– **Collaborative Family Law**

Là tiến trình hòa giải mâu thuẫn liên quan đến luật gia đình giữa các bên tranh chấp và luật sư mà không phải ra tòa.

– **Mediation** /mi:di'eɪʃn/, /mi-đi-ế-sân/: **Sự hòa giải**

Đây là một phương pháp giải quyết tranh chấp (ADR) do một người thứ ba đứng ra để giàn xếp tranh chấp giữa hai bên. Người đứng ra hòa giải gọi là **người hòa giải (mediator)**.

Amicus Curiae /ə'mēkəs 'kʃuri,ai/, /ơ-mí-kơs kiu-ri-ai/: (thuật ngữ có nguồn gốc Latin)

Luật sư hỗ trợ pháp lý cho quá trình xét xử của tòa án, theo yêu cầu của tòa.

Annulment /ə'nʌlmənt/, /ơ-nần-mân/: **Sự bãi bỏ**

Tuyên bố không công nhận hôn nhân hợp pháp, không công nhận đã có hôn nhân.

Answer /'a:nsə/, /án-sơ/: **Bào chữa**

Lời biện hộ cho cáo buộc hay vụ kiện tụng.

Appeal /ə'pi:l/, /ơ-píl/: **Kháng cáo**

Yêu cầu gọi tòa án cấp cao hơn xem xét lại kết quả xét xử của tòa án cấp dưới. Phải có lý do hợp pháp để kháng cáo. Ví dụ, quan tòa đã có sai sót khi áp dụng luật vào vụ kiện.

Appellant /ə'pelənt/, /ơ-pé-lân/: **Người kháng cáo**

Người nộp đơn kháng cáo.

Applicant /'æplɪkənt/, /é-pli-cân/: **Người làm đơn** hay nộp đơn

Apprehend /,æpri'hend/, /epri-hén/:

(1) Bắt giữ theo lệnh của tòa án.

(2) Cách ly trẻ khỏi cha mẹ hay người giám hộ vì lý do an toàn, do nhân viên xã hội hay cảnh sát thực hiện.

Arraignment /ə'reɪnmənt/, /ơ-rén-mân/: **Sự buộc tội, luận tội**

Tiến trình xác định bị cáo, cáo buộc được đọc lên cho bị cáo nghe và yêu cầu bị cáo xác nhận có phạm tội hay vô tội.

Arrears /ə'riəs/, /σ-rí-σs/: **Tiền nợ còn khát lại, tiền nợ còn thiếu**

Tiền nợ chưa trả hoặc chỉ trả một phần khi đã quá hạn trả nợ.

Arrest /ə'rest/, /σ-rést/: **Bắt giữ**

Hành động bắt giữ người của cơ quan pháp luật, thông thường đối với tội hình sự.

Assessment /ə'sesmənt/, /ờ-sés-mân/:

(1) Số tiền ấn định.

(2) (Trong luật hình sự) Giám định tâm thần của nghi phạm tại thời điểm gây án.

(3) (Trong luật dân sự) Giám định tâm thần của một người để đánh giá khả năng quản lý tài sản, khả năng đưa ra quyết định liên quan đến việc chăm sóc bản thân hay để thuê luật sư và cung cấp thông tin.

(4) (Trong luật gia đình) Giám định khả năng của cha mẹ trong việc chăm sóc con cái.

Attorney /ə'tə:ni/, /ờ-tớ-ni/: **Luật sư**

Người đại diện cho người tham gia vụ kiện, thân chủ. Người đại diện này phải có bằng/giấy phép hành nghề.

B

Bail /beil/: **Bảo lãnh tại ngoại, tại ngoại hầu tra hay tiền bảo lãnh tại ngoại, bảo chứng tại ngoại**

Số tiền bảo đảm (thể chân) mà một người bị bắt giam phải nộp nếu muốn được thả tự do, để đảm bảo người đó phải có mặt tại phiên tòa xét xử sau đó.

Balance of Probabilities: Bằng chứng có cơ sở trong vụ kiện dân sự

Bankrupt /'bæŋkrʌpt/, /bén-crâp/: **Người bị phá sản**

Cá nhân hay tổ chức tuyên bố không còn khả năng trả nợ.

Bankruptcy /'bæŋkrəptsi/, /bén-crop-si/: **Tình trạng/sự phá sản, vỡ nợ, khánh tận**

Tình trạng một người hay doanh nghiệp mất khả năng trả nợ.

Bar /ba:/:

(1) Thanh chắn trong tòa án ngăn cách giữa khu vực dành cho phiên xử và khu vực dành cho người đến tham dự phiên xử.

(2) Nghề luật sư.

Barrister /'bærɪstə/, /bé-ris-tơ/: **Luật sư**

Barrister là luật sư chuyên về kiện tụng tại tòa.

Solicitor /sə'lisɪtə/, /sơ-lí-si-tơ/ là luật sư chuyên về cố vấn pháp luật và chuẩn bị các văn bản pháp luật tại văn phòng. Tại Canada, một luật sư được xem là “Barrister và Solicitor” và không phân biệt vai trò tranh tụng hay cố vấn pháp luật của luật sư.

Bench /bentʃ/:

(1) Quan tòa/thẩm phán.

(2) Ghế ngồi của quan tòa/thẩm phán.

Beneficiary /,beni'fɪʃəri/, /beni-fĩ-sơ-ri/: **Người thừa hưởng**

Người được hưởng tài sản hay lợi nhuận theo thỏa thuận hay văn kiện hợp pháp như giấy ủy quyền, di chúc, hay bảo hiểm.

Best Interest of the Child: Quyền lợi tốt nhất cho trẻ

Đánh giá của quan tòa (theo luật gia đình) đối với hoàn cảnh của đứa trẻ để quyết định cách bảo vệ tốt nhất cho đứa trẻ về sức khỏe, sự phát triển, tâm lý, và tình cảm.

Beyond a Reasonable Doubt:

Bằng chứng cần có để kết án nghi phạm. Công tố viên phải đưa ra đủ bằng chứng thuyết phục để quan tòa/bồi thẩm đoàn không còn nghi ngờ về cáo buộc đối với nghi phạm.

Bill /bil/: **Dự luật**

Luật được đề xuất trước khi được cơ quan lập pháp Canada chấp thuận. Dự luật liên bang phải được thông qua các giai đoạn – phiên họp giới thiệu, phiên họp thông qua, ủy ban thông qua, và phiên họp thông qua chi tiết – ở cả Hạ viện và Thượng viện trước khi được Hoàng gia tán thành và trở thành một đạo luật.

Binding /'baɪndɪŋ/, /bái-đing/: **Ràng buộc**

Giao ước hay nghĩa vụ pháp lý.

Bond /bɒnd/, /bon/: **Cam kết, tiền thế chân.**

Breach /bri:tʃ/: **Phạm luật**

Sự vi phạm luật, quy định, hay cam kết với cá nhân hay chính phủ.

Burden of Proof: Bằng chứng cần thiết đối với cáo buộc hay khiếu nại để tiến hành vụ kiện.

C

Case /keis/: Vụ kiện

Tranh chấp giữa các bên sẽ được giải quyết tại tòa, hay thông qua các quy trình pháp lý. Vụ kiện có thể là vụ kiện dân sự hay vụ kiện hình sự.

Case Event List:

Danh sách các vụ kiện được xét xử tại tòa trong một ngày, còn gọi là sổ ghi án.

Case Law: Quy định của tòa, tiền lệ

Quy định do quan tòa rút ra từ các phiên xử trước để áp dụng cho các phiên xử tương tự sau này.

Case Management: Quản lý hồ sơ kiện tụng

Một hoạt động của tòa án cho phép quan tòa giám sát và quản lý tiến trình của vụ kiện.

Cause of Action: Lý do/nguyên nhân khởi kiện

Một số điều kiện biện minh cho quyền khởi kiện để được tiền, tài sản hoặc thực thi quyền chống lại người khác.

Caveat /'keivieɪt/, /kê-vi-ot/: Văn bản cảnh báo, cảnh báo

(Từ có nguồn gốc Latin) là cảnh báo chính thức bằng văn bản pháp lý.

Certificate /sə'tɪfɪkət/, /sơ-tí-fi-kit/: Giấy chứng nhận

Văn bản chứng nhận tình trạng hay điều kiện.

Certify (a copy): Chứng thực (bản sao)

Ký và xác nhận bản sao của một tài liệu giống với tài liệu gốc.

Charter /'tʃɑ:tə/: Hiến chương, bản tuyên bố do chính phủ đưa ra

(1) Hiến chương về quyền và tự do ở Canada thường được gọi đơn giản là Hiến chương, thừa nhận các quyền tự do cơ bản đối với những người sống ở Canada như tự do ngôn luận, tự do tôn giáo và quyền tự do cá nhân.

(2) Văn bản chính thức do chính phủ ban hành thừa nhận quyền hạn và đặc quyền đối với cá nhân, doanh nghiệp hay tổ chức.

Child /tʃaɪld/: trẻ em

Trẻ em ở Canada là người dưới tuổi trưởng thành. Tuổi trưởng thành ở Canada do mỗi tỉnh và vùng lãnh thổ quy định, thông thường là 18 tuổi. Công ước Liên hiệp quốc về Quyền trẻ em xác nhận trẻ em phải dưới 18 tuổi.

Child Abduction /tʃaɪld æb'dʌkʃn/, /chai eb-đát-sân/: Bắt cóc trẻ em

Việc cách ly bất hợp pháp đưa trẻ với cha mẹ hay người giám hộ hợp pháp.

Child Abuse /tʃaɪld ə'bjʊ:s/, /chai σ-bíus/: **Sự lạm dụng trẻ em**

Là tội ác, bao gồm các hành vi ngược đãi về thể chất, tinh cảm hay tinh dục hoặc bỏ mặc trẻ em.

Child in need of protection: Trẻ em đang cần được quan tâm, bảo vệ

Các phương pháp bảo vệ trẻ em khỏi nguy hiểm, giúp bảo vệ gia đình và đảm bảo lợi ích tối đa cho trẻ em.

Child Support /tʃaɪld sə'pɔ:t/, /chai sɔp-pót/: **Cấp dưỡng/trợ cấp cho trẻ em**

Khoản tiền trợ cấp mà người cha/mẹ không trực tiếp chăm sóc con phải đóng góp để nuôi con.

Child Support Guidelines: Quy định cấp dưỡng cho trẻ em

Quy định do tòa đưa ra về số tiền cấp dưỡng cho trẻ dựa trên thu nhập và số trẻ mà người cấp dưỡng có nhiệm vụ cấp dưỡng. Quy định cấp dưỡng khác nhau ở các tỉnh.

Child Welfare /tʃaɪld 'welfeə/: **Sự chăm sóc trẻ em**

Ở Canada, Child Welfare là hệ thống hỗ trợ xã hội cho trẻ em do chính quyền tỉnh và vùng lãnh thổ thành lập, cùng phối hợp với các tổ chức tư nhân, để cung cấp dịch vụ hỗ trợ hoặc thay thế cho sự chăm sóc và giám sát của cha mẹ.

Civil Law: Luật dân sự

- (1) Một bộ luật xuất phát từ Luật La Mã, phác họa quyền cá nhân và xử lý tranh chấp giữa các cá nhân như khế ước, tài sản và luật gia đình.
- (2) Là luật liên quan đến tranh chấp giữa các cá nhân về tài sản, gia đình, việc làm, ... Luật dân sự khác với luật hình sự.

Claims /kleɪms/: **Đòi hỏi quyền lợi, khiếu nại**

Lý do đưa đến yêu cầu thực thi quyền pháp lý, đòi bồi thường hay thay đổi.

Statement of claim:

Việc nộp đơn lên tòa án trình bày lý do khởi kiện chống lại một người và yêu cầu đối với đối phương.

Cohabitation: Chung sống

Khi 2 người đã kết hôn hoặc chưa kết hôn sống cùng nhau như vợ chồng.

Cohabitation agreement: Thỏa thuận chung sống

Thỏa thuận pháp lý giữa 2 người chung sống (dị tính hay đồng tính). Quyền lợi và nghĩa vụ của 2 người chung sống tương tự như 2 người kết hôn khi họ mua nhà hay nuôi con.

Collaborative family law:

Đây là quy định cho phép các cặp đôi đã chia tay hoặc chấm dứt hôn nhân có thể nhờ luật sư hoặc tư vấn pháp luật để đạt được thỏa thuận đáp ứng nhu cầu cụ thể cho cả 2 phía và các con mà không phải ra tòa.

Commission /kə'miʃn/, /com-mít-sân/:

- (1) Tiền hoa hồng tính theo tỷ lệ doanh thu của nhân viên bán hàng.
- (2) Quyền thực hiện giao dịch thay cho người khác (ủy quyền).
- (3) Chính thức bổ nhiệm: lệnh của tòa hay quyết định của chính phủ giao quyền cho người được chỉ định để chính thức hoạt động.
- (4) Sự phạm tội.

Common Law: Luật do tục lệ và án lệ

Luật được phát triển từ phong tục tập quán dân gian và từ quyết định của quan tòa mà không phải do cơ quan lập pháp đề ra.

Competence /'kɒmpitəns/, /cóm-pi-tân/: **Năng lực**

Năng lực trí tuệ của một cá nhân tham gia các vụ kiện hay các giao dịch và tình trạng tinh thần của một người để chịu trách nhiệm cho quyết định và hành động của mình.

Complainant /kəm'pleɪnənt/, /com-plén-nont/: **Người khởi kiện, nguyên cáo, nguyên đơn**

Người khởi kiện, bắt đầu một vụ kiện. Nạn nhân vụ án có thể là người khởi kiện, kiện kẻ gây tội/phạm tội.

Conference /'kɒnfərəns/, /cón-fơ-rơns/: **Cuộc thảo luận**

Cuộc họp giữa các bên hay luật sư của các bên trong một vụ kiện nhằm cố gắng đạt thỏa thuận đối với tranh chấp đang xảy ra.

Case conference:

Cuộc gặp giữa quan tòa, các bên tranh chấp và luật sư để xác định vấn đề có thể thỏa thuận hoặc không, đồng thời cũng đưa ra giải pháp hòa giải.

– **Pre-trial conference: Cuộc thảo luận trước phiên tòa**

Cuộc thảo luận không chính thức trước phiên tòa giữa 2 luật sư của 2 bên và quan tòa để tìm cách hòa giải hoặc xác định thời gian xét xử cần thiết nếu phải ra tòa.

Confession /kən'feʃn/, /con-fés-sân/: **Lời nhận tội**

Tuyên bố thừa nhận hành vi phạm tội của một cá nhân.

Consecutive Sentence: Án tù liên tiếp

Khi một người bị kết án từ 2 tội trở lên và phải chịu các mức phạt tù khác nhau thì có thể phải chịu án tù liên tiếp và sẽ tăng thời gian ngồi tù.

Concurrent Sentence: Án tù cộng gộp

Khi một người bị kết án từ 2 tội trở lên và phải chịu các mức phạt tù khác nhau thì có thể phải chịu nhiều án tù cùng lúc và sẽ giảm thời gian ngồi tù.

Consent /kən'sent/, /con-sén/: Đồng ý, cho phép, thỏa thuận

Consent order:

Là lệnh của tòa án đề cập đến thỏa thuận giữa các bên đối với vấn đề tranh chấp.

Contempt of Court: Tội khiếm nhã, xúc phạm quan tòa, không tuân theo lệnh của tòa

Hành vi không tôn trọng, khiếm nhã hay không tuân theo quy định của tòa là hành vi phạm tội.

Contest /kən'test/, /con-tést/: Bào chữa

Bảo vệ khỏi các cáo buộc bất lợi trong tòa.

Contract /'kɒntrækt/, /cón-trek/: Hợp đồng, khế ước

Thỏa thuận có tính ràng buộc pháp lý. Các yếu tố cơ bản của hợp đồng bao gồm thỏa thuận giữa 2 bên, tiền công, khả năng của các bên và tính hợp pháp của hợp đồng.

Controlled Act and Substances Act:

Luật liên bang của Canada để kiểm soát việc sử dụng thuốc và hóa chất độc hại như cocaine và cần sa.

Conviction /kən'vikʃn/, /con-vík-sân/:

(1) Bản án, phán quyết có tội.

(2) Sự kết án, sự kết tội.

Corollary Relief: Bồi thường sau ly hôn

Yêu cầu trợ cấp phối ngẫu, trợ cấp nuôi con, giám hộ và quyền hạn trong quá trình ly hôn tại tòa.

Costs /kɒsts/: Án phí

Chi phí/phí tổn do bên thua kiện phải trả cho vụ kiện.

Counsel /'kaʊnsəl/, /cáo-sô/: Luật sư

Người tư vấn pháp luật hay đại diện cho thân chủ. Người này phải có bằng hành nghề.

Count /kaunt/, /caot/: Tội danh, tội cáo buộc

Trong vụ án hình sự, mỗi vi phạm bị cáo buộc một tội danh khác nhau.

Court /kɔ:t/: Tòa án

Cơ quan có thẩm quyền phân xử các tranh chấp pháp lý và thi hành luật dân sự, hình sự, hành chính và các vấn đề liên quan đến luật của quốc gia/vùng lãnh thổ.

– **Supreme Court of Canada: Tòa án tối cao Canada**

Tòa án có thẩm quyền cao nhất của Canada và là tòa án phúc thẩm cao nhất trong hệ thống pháp lý của Canada.

– **Court of Appeal: Tòa án phúc thẩm hay tòa kháng án/chống án**

Cấp tòa án cao nhất ở mỗi tỉnh, là nơi xét lại kháng cáo được xét xử từ tòa án của tỉnh.

– **Superior Court of Justice: Tòa án tỉnh**

Tòa án ở mỗi tỉnh hay vùng lãnh thổ được gọi bằng một số tên khác nhau như Superior Court of Justice, Supreme Court, và Court of Queen's Bench.

Superior Court có quyền xử nhiều vụ án, chỉ trừ những vụ án đặc biệt cần phải xử ở tòa án cấp khác. Superior Court thụ lý hầu hết các vụ án dân sự và hình sự bao gồm ly hôn và các vụ kiện liên quan đến tiền. Ở Alberta, các vụ kiện tranh chấp tài sản có giá trị hơn 50,000 đô do Court of Queen's Bench xét xử.

Court of Queen's Bench xử lý các vụ án hình sự, gia đình và dân sự, phá sản, bắt động sản và trợ cấp cho người trưởng thành. Ở Alberta, kháng cáo từ tòa án tỉnh (Provincial Court) sẽ được thụ lý ở tòa án Court of Queen's Bench.

– **Family Court:**

Một số tỉnh hợp nhất các tòa án gia đình thành một để xử lý mọi vấn đề liên quan đến luật gia đình. Ở Alberta, Court of Queen's Bench và Provincial Court- Family Division đều thụ lý các vụ kiện liên quan đến những vấn đề trong gia đình.

– **Small Claims Court:**

Là bộ phận dân sự của tòa án Provincial Court ở Alberta, xử lý tranh chấp liên quan đến thanh toán tiền, thu hồi hoặc sở hữu tài sản cá nhân với số tiền tranh chấp không vượt quá 50,000 đô. Quy định và thủ tục ở tòa án này khá đơn giản và mọi người đều có thể tự chuẩn bị hồ sơ mà không cần luật sư.

Creditor /'kreditə/, /kré-đi-tơ/: **Chủ nợ, người cho vay**

Criminal Code of Canada: Bộ luật hình sự của Canada

Luật quy định hầu hết các tội phạm hình sự và hình phạt tương ứng, cũng như các thủ tục tố tụng hình sự ở Canada. Đây là đạo luật do Quốc hội đề ra và được áp dụng trên toàn Canada.

Criminal Law: Luật hình sự

Liên quan đến các hành vi gây hại cho xã hội và bị nghiêm cấm, bị truy tố và trừng phạt.

Criminal Record: Lý lịch tư pháp

Văn bản tóm tắt tiền án của một cá nhân.

Cross-Examination: Sự đối chất, chất vấn, thẩm vấn (hỏi)

Thẩm vấn nhân chứng tại phiên tòa do đối phương thực hiện.

Crown /kraun/:

- (1) Chính phủ.
- (2) Luật sư khởi tố vụ án hình sự, công tố viên.

Crown Attorney: Công tố viên, biện lý

Luật sư đại diện cho chính phủ, tiến hành thủ tục tố tụng hình sự đối với nghi can bị cáo buộc phạm tội.

Crown Prosecution:

Tiến trình khởi tố vụ án hình sự do công tố viên tiến hành, nhằm buộc tội nghi phạm và đưa ra xét xử.

Custody /'kʌstədi/, /cós-tơ-đi/:

- (1) Tổng giam.
- (2) Quyền và trách nhiệm chăm sóc và giám hộ một đứa trẻ do tòa giao cho cha hoặc mẹ hoặc cả cha và mẹ khi 2 người ly thân hay ly hôn.

– **Joint Custody: Quyền giám hộ chung**

Khi cha và mẹ đều có quyền tham gia quyết định quan trọng cho con. Đứa con chủ yếu sống cùng một người giám hộ (cha hoặc mẹ) và thường xuyên gặp người kia.

– **Shared Custody:**

Khi đứa con dành ít nhất 40% thời gian ở với mỗi người giám hộ và cả hai đều tham gia quyết định cho con.

– **Sole Custody: Quyền giám hộ duy nhất/đơn phương**

Khi đứa trẻ sống với một người (cha hoặc mẹ), người này chịu trách nhiệm chính và có quyền quyết định cho con như giáo dục, tôn giáo và chăm sóc y tế. Người kia có quyền thăm và dẫn con đi chơi.

– **Split Custody:**

Khi cha mẹ có từ hai con trở lên và mỗi người chịu trách nhiệm chăm sóc một hoặc nhiều người con. Tòa sẽ cố gắng không tách đứa bé nhỏ khỏi anh chị chúng.

D

Damages /'dæmɪdʒ/, /dɛ́-mɪds/: **Sự thiệt hại, tổn thất, tiền bồi thường**

Số tiền do một bên đòi hay được tòa xử để bồi thường cho chấn thương hay mất mát.

– **Aggravated Damages:**

Tiền bồi thường do tòa quyết định để bù đắp cho nguyên đơn (người khởi kiện) phải chịu đựng đau khổ do hành vi sai phạm gây ra.

– **General Damages:**

Bồi thường cho tổn thất không định lượng được như gây đau đớn, đau khổ, mất chức năng.

– **Nominal Damages: Bồi thường tối thiểu, bồi thường tượng trưng**

Tiền bồi thường tối thiểu đối với chấn thương nhẹ hoặc tổn thất nhỏ.

– **Non-Pecuniary damages: Bồi thường tổn thương**

Bồi thường cho tổn thất không định lượng được bằng tiền, ví dụ bồi thường cho đau đớn thể chất và tinh thần.

– **Pecuniary damages: Bồi thường vật chất**

Bồi thường có thể xác định được bằng tiền như hóa đơn y tế điều trị chấn thương.

– **Punitive damages: Bồi thường nhằm trừng phạt**

Bồi thường thiệt hại do tòa quyết định nhằm trừng phạt hành vi sai phạm do hận thù, cố ý gây hại.

– **Special damages: Bồi thường đặc biệt**

Bồi thường cho thiệt hại kinh tế như mất thu nhập, hư hao tài sản và chi phí y tế.

De Novo (Hearing): Phiên tòa được xử lại

Debtor /'detə/, /dɛ́t-tɔ/: **Con nợ, người mắc nợ**

Declaration: Phán quyết của tòa

Một phần của bản án, hay quyết định của tòa công bố quyền và nghĩa vụ của các bên trong vụ kiện hay ý kiến của tòa với vấn đề luật pháp.

Defence /di'fens/: **Sự bênh vực, biện hộ**

Phản bác cáo buộc, không nhận tội.

Defense Counsel: Luật sư biện hộ trong phiên tòa

Defendant /di'fendənt/, /đi-fén-đân/: **Bị đơn** (người bị kiện), bị can, **bị cáo**

Người bị kiện trong vụ kiện dân sự hay bị cáo trong vụ án hình sự.

Dependent /di'pendənt/, /đi-pén-đân/: **Người phụ thuộc**

Người sống nhờ trợ cấp, ví dụ cha mẹ già yếu nhận trợ cấp từ con đã trưởng thành.

Deponent /di'pounənt/, /đi-pồ-nân/:

Người làm chứng sau khi đã tuyên thệ, người viết bản khai có tuyên thệ.

Deposition /,depə'ziʃn/, /đe-pơ-zí-sân/: **Buổi lấy lời khai có tuyên thệ**

Direct Evidence: Bằng chứng trực tiếp

Do nhân chứng cung cấp trong lời khai. Nhân chứng là người đã chứng kiến, nghe thấy hoặc tiếp xúc với đối tượng tình nghi.

Direct Examination: Thăm vấn

Thăm vấn nhân chứng do nguyên đơn yêu cầu nhân chứng đến phiên tòa.

Discharge /dis'tʃɑ:dʒ/: **Sự tha bổng, miễn tội**

Người phạm tội sẽ không có tiền án mà chịu hình phạt khác thay vì bị giam (đối với luật hình sự).

– **Absolute discharge: Sự miễn tội hoàn toàn, không điều kiện**

Mặc dù bị cáo buộc phạm tội nhưng bị cáo vẫn không bị kết án và sẽ không có tiền án sau một năm.

– **Conditional Discharge: Sự miễn tội có điều kiện**

Nếu bị cáo đáp ứng các điều kiện cụ thể do tòa quy định thì sẽ không bị kết án và không có tiền án sau 3 năm tính từ khi có lệnh miễn tội.

Disclosure /dis'klouʒə/, /đis-klố-giơ/:

Công khai tài liệu và thông tin trong quá trình xét xử.

Discovery /dis'kʌvəri/, /đis-káv-vơ-ri/:

Yêu cầu bắt buộc công khai tài liệu và thông tin cần thiết cho vụ kiện.

Dismissal /dis'misəl/, /đis-mís-sô/: **Sự bác bỏ**

Quyết định của tòa kết thúc vụ kiện hoặc cáo buộc hình sự.

Disposition /,dispə'ziʃn/, /dis-pơ-zí-sân/: **Sự phán quyết**

Quyết định cuối cùng của tòa về một vụ kiện hay cáo buộc hình sự.

Diversion /dai'və:ʃn/, /đai-vớ-sân/:

Đề cập đến việc làm giảm tính nghiêm trọng của vụ án trong một số trường hợp cụ thể. Bị cáo không phải ra tòa mà bị xử phạt, trong trường hợp tội phạm thanh thiếu niên.

Division of Property:

Phân chia tài sản và trách nhiệm tài chính (tiền nợ) khi chia tay, ly dị hay qua đời.

Divorce /di'vɔ:s/, /đi-vós/: **Ly dị**

Chấm dứt hôn nhân hợp pháp theo lệnh của tòa án theo pháp luật của một quốc gia.

Docket /'dɔkit/, /đók-kit/: **Hồ sơ xét xử, hồ sơ vụ kiện**

(1) Sổ ghi án.

(2) Ghi chép thời gian luật sư giải quyết vụ kiện của khách hàng.

Domestic Violence: Bạo hành gia đình

Bất kỳ lời nói hay hành động lạm dụng, bạo lực, cưỡng chế hay đe dọa của một người đối với một người khác trong gia đình. Bạo hành với bạn tình cũng được xem là bạo hành gia đình.

Duress /djuə'res/, /điu-ơ-rés/: **Ép buộc, cưỡng chế**

Tình huống khi một người thực hiện hay bị ngăn cản thực hiện một hành động dưới sự đe dọa bằng bạo lực, hoặc sức ép từ một người khác.

Duty Counsel: Luật sư chỉ định

Luật sư làm việc cho chính phủ, hỗ trợ pháp lý cho những người ra tòa mà không có luật sư đại diện, thường liên quan đến các vấn đề luật gia đình và luật hình sự.

E

Endorse /in'dɔ:s/, /in-đós/:

(1) Ký tên vào tài liệu pháp lý.

(2) Ký tên vào tài liệu cho phép chuyển nhượng hợp pháp.

(3) Chấp thuận.

(4) Văn kiện đính kèm để hiệu đính/sửa đổi hay bổ sung cho tài liệu.

Enforcement /in'fɔ:smənt/, /in-fós-mân/: **Sự cưỡng chế thi hành luật**

Hành động bắt buộc tuân theo pháp luật, quy định, hoặc lệnh của tòa án.

Equalization Payment:

Là số tiền của vợ/chồng trả cho người kia để 2 người đều sở hữu phần tài sản như nhau (tài sản được tích lũy trong thời gian hôn nhân).

Estate /is'teit/, /is-tây/: **Di sản, tài sản** sở hữu của một người, thường để chỉ tài sản để lại của người đã mất.

Evidence /'evidəns/, /é-vi-đans/: **Bằng chứng, chứng cứ**

Thông tin, lời nói hay các thứ khác được trình bày tại tòa để chứng minh hoặc bác bỏ cáo buộc.

– **Direct Evidence: Bằng chứng trực tiếp**

Từ lời khai của nhân chứng thực sự nhìn thấy, nghe thấy hoặc tiếp xúc với đối tượng tình nghi.

– **Expert Evidence: Bằng chứng chuyên môn**

Lời khai của một chuyên gia, nhà khoa học hay chuyên viên kỹ thuật trong lĩnh vực liên quan.

– **Hearsay evidence: Bằng chứng dựa vào tin đồn**

Bằng chứng dựa vào thông tin nghe được. Thông thường, bằng chứng do nghe được không được chấp nhận tại tòa.

Ex Parte: (thuật ngữ có nguồn gốc Latin) chỉ **sự vắng mặt của đối phương**

Liên quan đến thủ tục tố tụng mà đối phương không được thông báo hoặc được thông báo nhưng không xuất hiện trong phiên tòa.

Examination /ig,zæmi'neiʃn/, /ik-zem-mi-nây-sân/: **Thẩm vấn**

Thẩm vấn nhân chứng tại tòa.

Exclusive Possession of the Matrimonial Home:

Lệnh của tòa cho phép một người vợ hoặc chồng sống trong căn nhà chung còn người kia phải dời đi nơi khác để đảm bảo an toàn cho người này.

Execution /,eksi'kju:ʃn/, /ek-si-kíu-sân/: **Sự thi hành lệnh của tòa, sự thi hành án lệnh**

Exhibit /ig'zibit/, /ik-zí-bit/: **Tang vật, tang chứng**

Tài liệu hay vật được dùng làm bằng chứng tại tòa.

Expert /'ekspə:t/, /écs-pot/: **Chuyên gia**

Người có kiến thức và kỹ năng chuyên sâu về một vấn đề, và được tòa yêu cầu cung cấp ý kiến về một vấn đề hay chứng cứ để hỗ trợ quan tòa.

Extraordinary Expenses: Chi phí đặc biệt

Chi phí đặc biệt cho chăm sóc và hỗ trợ đứa trẻ. Đây là thuật ngữ liên quan đến việc thanh toán chi phí hỗ trợ nuôi con trong luật gia đình.

F

Factum /'fæktəm/, /féc-tom/: **Bản trình bày sự việc**

Văn bản tóm tắt tình trạng của người khởi kiện trong vụ kiện, bao gồm chứng cứ liên quan và lập luận ngắn gọn.

Family Court: Tòa án chuyên xử lý các vấn đề liên quan đến luật gia đình

Một bộ phận của tòa án chỉ giải quyết những vấn đề gia đình. Ở Alberta, tòa án tỉnh Provincial Court và Court of Queen's Bench đều có bộ phận này.

Family Law: Luật gia đình

Hệ thống luật pháp của Canada liên quan đến những vấn đề gia đình như kết hôn, chia tay, ly hôn, giám hộ con, quyền gặp gỡ và liên lạc, trợ cấp nuôi con và trợ cấp phôi ngẫu, phân chia tài sản tích lũy trong thời gian hôn nhân...

Family Law Act:

Luật gia đình của Alberta liên quan đến các vấn đề gia đình như quyền giám hộ, gặp gỡ, vai trò của người cha, trợ cấp nuôi con, ly thân... Nhưng không xử lý các vấn đề kết hôn, ly hôn, trợ cấp phôi ngẫu, phân chia tài sản trong hôn nhân hay quyền nuôi con, quyền thăm và trợ cấp cho con sinh ra trong thời gian hôn nhân. Những vấn đề này nằm trong Luật Ly hôn của liên bang.

Fees /fi:s/: **Lệ phí**

Chi phí bồi thường cho vụ kiện, trong đó có án phí trả cho tòa án.

Fiduciary /fi'dju:ʃjəri/, /fi-đítu-sơ-ri/: **Người được ủy thác**

Người có nghĩa vụ hành động vì lợi ích của người khác (thường gọi là người thừa hưởng) trong một số trường hợp.

Final Order: Phán quyết cuối cùng, lệnh của tòa án kết thúc vụ kiện.

Financial Statement: Báo cáo tài chính

Văn bản về thông tin thu nhập, chi tiêu, tài sản và các khoản nợ của một người, doanh nghiệp hay tổ chức.

Fine /fain/: **Tiền phạt**

Khoản tiền mà cá nhân phải nộp nếu bị kết luận phạm tội hoặc vi phạm.

G

Garnishee /,ga:ni'ʃi:/, /ga-ní-shi/: **Bên thứ 3 (đệ tam nhân) trong quá trình cần trừ nợ**

Thường là ngân hàng hay người trả lương cho con nợ.

Bên thứ 3 phải trả số nợ của bị đơn (người bị kiện và là con nợ) cho tòa và số tiền này sẽ được trả cho chủ nợ (người khởi kiện).

Garnishment: Sự cần trừ nợ từ tiền lương hoặc tài khoản ngân hàng của con nợ

Khi tòa ra lệnh thu hồi nợ từ tiền lương và/hoặc tài khoản ngân hàng của con nợ để trả cho chủ nợ.

Guardian/Guardian ad litem: Người giám hộ

Người được trao quyền và nghĩa vụ hợp pháp chăm sóc và/hoặc quản lý tài sản và quyền lợi của người chưa tới tuổi trưởng thành hoặc không có khả năng tự xử lý các vấn đề cá nhân.

Guilty /'gilti/, /ghúu-ti/: **Phạm tội**

Chịu trách nhiệm với hành vi phạm tội khi tòa kết án bị cáo hoặc khi bị cáo nhận tội.

H

Hearing /'hiəriŋ/, /hía-ring/: **Phiên xử sơ bộ**

Phiên xử trước khi chính thức ra tòa.

Hearsay evidence: Bằng chứng dựa vào tin đồn

Bằng chứng dựa vào thông tin nghe được. Thông thường, bằng chứng do nghe được không được chấp nhận tại tòa.

Holograph Will: Di chúc viết tay

Bản di chúc được viết tay, ghi ngày tháng và người lập di chúc ký tên. Bản di chúc viết tay được công nhận có giá trị pháp lý ở Alberta nhưng không được công nhận ở nhiều tỉnh khác ở Canada.

Homicide /'hɒmisaɪd/, /hó-mi-sai/: **Tội sát nhân, tội giết người**

Là tội hình sự nguy hiểm, gồm tội giết người cấp độ một, tội giết người cấp độ hai, tội giết trẻ sơ sinh và tội ngộ sát (không cố ý giết người).

Hybrid offence:

Tội phạm hình sự mà công tố viên có thể truy tố ở mức nặng hay nhẹ bằng 2 quá trình truy tố khác nhau. **Summary conviction procedure** là quá trình truy tố đối với tội nhẹ (summary conviction offence) và **indictment** là quá trình truy tố đối với tội nặng/trọng tội (indictable offence).

I

Illegal /i'li:gəl/, /i-lí-gô/: **Bất hợp pháp**

Trái với pháp luật hoặc bị nghiêm cấm

Imprisonment /im'priznmənt/, /im-prí-zân-mân/: **Sự tống giam, hình phạt tù**

Imputed income: Thu nhập ước chừng

Khi tòa cho rằng cha/mẹ không công khai chính xác thu nhập để tính khoản tiền trợ cấp nuôi con thì tòa có thể sử dụng khoản thu nhập ước chừng. Khoản thu nhập ước chừng này có thể còn cao hơn thu nhập thực tế của người này. Tòa thực hiện việc này nhằm tránh trường hợp cha/mẹ cố tình khai giảm thu nhập hoặc cố tình thất nghiệp hoặc không đi làm để không phải trợ cấp nuôi con.

In Camera: Xử kín, không công khai

Các phiên tòa thường diễn ra công khai. Phiên tòa “in camera” có nghĩa là phiên tòa xử kín, không có phương tiện truyền thông, mà chỉ diễn ra giữa các bên liên quan.

Incarceration /in,ka:sə'reiʃn/, /in-ca-sơ-rây-sân/: **Sự tống giam**

Indictable Offence: Trọng tội, tội nặng, tội đại hình

Tội phạm hình sự nghiêm trọng với hình phạt nặng gồm thời gian ở tù kéo dài và tiền phạt cao. Thủ tục tố tụng đối với các tội phạm này cũng phức tạp hơn.

Indictment /in'daitmənt/, /in-đái-mân/: **Bản cáo trạng, quá trình truy tố tội phạm**

Văn bản liệt kê các tội bị cáo buộc. Đây là hình thức buộc tội đối với trọng tội ở tòa án cấp cao (Court of Queen's Bench ở Alberta).

Information /,infə'meiʃn/, /in-fơ-mây-sân/: **Cáo trạng**

Văn bản gồm các cáo buộc phạm tội do cảnh sát đưa ra, thường được áp dụng ở tòa án tỉnh Provincial Court để khởi tố bị cáo.

Injunction /in'dʒʌŋkʃn/, /in-dzân-sân/: **Lệnh của tòa** (cấm hoặc bắt buộc làm điều gì)

Inquest /'ɪŋkwɛst/, /ín-quest/: **Yêu cầu giám định pháp y**

Để xác định nguyên nhân cái chết do bạo lực hay do nguyên nhân bất thường khác.

Insolvency /in'sɒlvənsi/, /in-sól-von-si/: **Tình trạng không thể trả nợ (khánh tận)**

Interest Rate: Lãi suất

Một phần tiền nợ tính theo tỷ lệ % mà người vay phải trả cho người cho vay.

Interim or interlocutory order: Lệnh tạm thời của tòa án

Lệnh của tòa án có giá trị trong thời gian ngắn, thường kéo dài đến phiên xử tiếp theo khi tòa xem xét toàn bộ vụ kiện và ra quyết định cuối cùng.

Intestate /in'testit/, /in-tés-tit/: **Người chết không để lại di chúc**

J

Joint Custody: Quyền giám hộ chung

Khi cha và mẹ đều có quyền tham gia quyết định quan trọng cho con. Đưa con chủ yếu sống cùng một người giám hộ (cha hoặc mẹ) và thường xuyên gặp người kia.

Joint Liability: Trách nhiệm liên đới

Hai hay nhiều người cùng chịu trách nhiệm trả nợ, khiếu nại và các trách nhiệm khác.

Judge /'dʒʌdʒ/, /dʒóɔdʒ/: **Quan tòa, thẩm phán**

Người chủ trì tòa án, xét xử các vấn đề tranh chấp pháp lý.

Judgment /'dʒʌdʒmənt/, /dʒóɔdʒ-mân/:

Quyết định của tòa liên quan đến quyền hạn và trách nhiệm của các bên trong vụ kiện.

- **Default Judgment:** Quyết định thắng kiện hiển nhiên cho nguyên đơn do bị đơn không phản bác các khiếu nại của nguyên đơn, thường do không có mặt tại phiên xử.
- **Summary Judgment:** Quyết định thắng kiện cho 1 bên mà không mở một phiên tòa do chứng cứ rõ ràng có lợi cho 1 bên.
- **Judgment Creditor:** Người thắng kiện và được nhận tiền từ người thua kiện theo quyết định của tòa
- **Judgment Debtor:** Người thua kiện và phải trả tiền cho người thắng kiện theo quyết định của tòa.

Judicial Interim Release: Tại ngoại hầu tra, việc phóng thích tạm thời trước phiên tòa

Việc phóng thích nghi phạm là vô điều kiện, trừ khi công tố viên đưa ra lý do thuyết phục cho việc phóng thích có điều kiện. Việc phóng thích tạm thời không áp dụng cho một số tội phạm nguy hiểm như tội giết người hay phản quốc.

Jurisdiction /,dʒʊərisˈdɪkʃn/, /giơ-ris-dik-sân/: **Quyền tài phán, thẩm quyền quản hạt, thẩm quyền**

Thẩm quyền của tòa án xét xử các vấn đề pháp lý.

Jury /ˈdʒʊəri/, /giơ-ri/: **Bồi thẩm đoàn, hội đồng xét xử**

Justice /ˈdʒʌstɪs/, /dʒós-tis/: **Tư pháp**

(1) Thẩm phán trong phiên tòa.

(2) Sự công bằng.

Justice of the Peace:

Thẩm phán có quyền ban hành trát, quyết định bảo lãnh tại ngoại, xét xử các tội phạm ít nguy hiểm.

L

Law /lɔː/: **Luật**

Hệ thống các quy định được thực thi thông qua các cơ quan xã hội. Luật bao gồm các đạo luật được thiết lập bởi các cơ quan lập pháp, quy định và các quy tắc do cơ quan hành pháp và tòa án quyết định.

Lawyer /ˈlɔːjə/, /lói-dơ/: **Luật sư**

Người học luật, có chứng nhận hành nghề do Hội Luật gia cấp, hành nghề luật, tham gia hỗ trợ pháp lý hoặc đại diện cho các bên trong vụ kiện.

Leave /liːv/: **Sự chấp thuận của tòa** cho vắng mặt hoặc chậm trễ

Legal Aid: **Hỗ trợ pháp lý**

Tổ chức được tài trợ để cung cấp dịch vụ trợ giúp pháp lý miễn phí hoặc với chi phí thấp cho các cá nhân không đủ khả năng tài chính thuê luật sư.

Legislation /,ledʒɪsˈleɪʃn/, /le-gis-lây-sân/: **Sự lập pháp**

Luật được cơ quan lập pháp thông qua, gọi là luật/đạo luật

Liability /,laɪəˈbɪlɪti/, /lai-ơ-bí-li-ti/: **Trách nhiệm pháp lý, nghĩa vụ tài chính, nợ**

– **Absolute Liability:** **Trách nhiệm tuyệt đối** đối với hành vi phạm tội cho dù không cố ý

– **Joint Liability: Trách nhiệm liên đới**

Hai hay nhiều người cùng chịu trách nhiệm cho một sự kiện hay hành động gây thiệt hại cho bên thứ ba.

– **Limited Liability: Trách nhiệm hữu hạn**

Trách nhiệm được giới hạn bởi luật pháp hay hợp đồng của các bên. Ví dụ, trách nhiệm tài chính của các đối tác trong doanh nghiệp bị giới hạn bởi số tiền đầu tư vào doanh nghiệp.

– **Several Liability: Trách nhiệm cá nhân của từng người**

– **Strict Liability: Trách nhiệm hoàn toàn** đối với vi phạm luật.

Có thể biện hộ cho sự vắng mặt và sơ suất ở một mức độ nào đó đối với vi phạm này.

– **Vicarious liability: Trách nhiệm gián tiếp**

Trách nhiệm pháp lý của một người đối với hành vi của người khác, thường liên quan đến trách nhiệm của người chủ khi nhân viên phạm lỗi trong thời gian làm việc.

Limitation Period: Khoảng thời gian nhất định để khiếu nại hay khởi kiện

Litigation /,liti'geɪʃn/, /li-ti-gậy-sân/: **Thủ tục kiện tụng dân sự trước phiên tòa**

M

Master /'ma:stə/, /más-tơ/: **Chuyên viên do tòa chỉ định**

Chuyên phụ trách soạn thảo quyết định của tòa đối với các vụ kiện hay pháp luật.

Matrimonial Home: Nơi ở trong giai đoạn hôn nhân

Có thể là nhà thuê hay mua do một bên hay cả 2 người cùng đứng tên.

Mediation: Sự hòa giải

Đây là cách hòa giải do một người thứ ba đứng ra để giàn xếp tranh chấp giữa hai bên.

Mediator /'mi:dieɪtə/, /mí-đi-ây-tơ/: **Người hòa giải trung gian, trọng tài**

Người can thiệp vào các bên đang có tranh chấp để giúp hòa giải những điểm bất đồng.

Mens Rea: Ý định phạm tội, ý đồ phạm pháp

Có 2 yếu tố cấu thành tội phạm: ý định phạm tội (mens rea) và hành vi phạm tội (actus reus).

Mentally Incapable: Thiếu năng

Theo luật, người thiếu năng là người không có khả năng nhận biết thông tin và hậu quả của hành vi hay quyết định của mình.

Minor /'mainə/, /mái-nơ/: **Trẻ em, trẻ vị thành niên**

Các tỉnh Alberta, Manitoba, Ontario, Quebec, Saskatchewan, và Prince Edward Island quy định tuổi trưởng thành là 18 tuổi. British Columbia, Yukon, Northwest Territories, Nunavut, Newfoundland, Nova Scotia, và New Brunswick quy định tuổi trưởng thành là 19 tuổi.

Minutes of Settlement: Biên bản thỏa thuận

Văn bản gồm các điều khoản thỏa thuận và chữ ký của các bên có tranh chấp pháp lý. Các bên có thể nộp văn bản này lên tòa án để nhận được lệnh thỏa thuận từ tòa án hoặc biên bản thỏa thuận này được tòa chấp thuận.

Misrepresentation /'mis,reprizen'teɪʃn/, /mís-re-pri-zen-táy-sân/:

Sự hiểu sai, sự bóp méo sự thật.

Miêu tả sự việc không đầy đủ, không đúng sự thật.

Mitigation /,miti'geɪʃn/, /mi-ti-gắy-sân/: **Giảm án, khắc phục thiệt hại**

Hành động giảm nhẹ thiệt hại của người khởi kiện bên gây ra thiệt hại.

Motion /'mouʃn/, /mô-sân/: **Thỉnh nguyện, yêu cầu, kiến nghị**

Bản kiến nghị gửi cho tòa để yêu cầu về lệnh hay quyết định của tòa.

N

Neglect /ni'glekt/, /ni-glékt/:

Sao lãng nhiệm vụ, không hoàn thành nhiệm vụ đúng yêu cầu.

Negligence /'neglidʒəns/, /né-gli-dʒon/:

Sự bất cẩn, vô trách nhiệm trong lúc thực hiện nhiệm vụ.

No Contact Order: Lệnh cấm tiếp xúc

Lệnh cấm một người tiếp xúc trực tiếp hay gián tiếp, bằng lời nói hay động chạm cơ thể với một người khác.

Nominal Damages: Bồi thường tối thiểu, bồi thường tượng trưng

Tiền bồi thường tối thiểu đối với chấn thương nhẹ hoặc tổn thất nhỏ.

Non-Pecuniary damages: Bồi thường tổn thương

Bồi thường cho tổn thất không định lượng được bằng tiền, ví dụ bồi thường cho đau đớn thể chất và tinh thần.

Notary/ Notary Public: Công chứng viên, viên chức chưởng khế

Người có thẩm quyền pháp lý trong việc chuẩn bị, xác minh tính xác thực của một số tài liệu bằng con dấu.

Notice /ˈnɒtɪs/, /nố-tis/: **Thông báo chính thức** ở dạng văn bản hay cáo thị.

O

Oath /ouθ/: **Lời tuyên thệ**

Lời tuyên thệ hứa sẽ nói sự thật

Offence /əˈfens/, /ɔf-féns/: **Phạm tội, vi phạm**

- **Hybrid offence: Tội phạm - tội này có thể là tội đại hình hay tiểu hình**
Tội phạm hình sự, có thể bị truy tố ở mức nặng hay nhẹ.
- **Indictable Offence: Trọng tội, tội nặng, tội đại hình**
- **Summary Conviction Offence: Tội nhẹ, tội tiểu hình**
Tội nhẹ với thời gian phạt tù ngắn và tiền phạt ít hơn so với tội nặng/trọng tội (**Indictable Offence**). Mức phạt tối đa là tù giam 6 tháng, phạt tiền 5,000 đô hoặc cả hai.
- **Quasi-Criminal Offence: (không phải tội hình sự)**
Vi phạm luật liên bang, tỉnh hay quy định địa phương.
- **Regulatory Offence: (không phải tội hình sự) Tội phạt vi cảnh**
Hành vi bất cẩn vốn không phải là trái đạo đức nhưng vi phạm luật. Ví dụ, lái xe vượt tốc độ cho phép, say xỉn nơi công cộng, và săn bắn, câu cá hoặc lái xe không có giấy phép.

Omission /ˈɒmɪʃn/, /ó-mi-sân/: **Không tuân theo luật do vô trách nhiệm, bất cẩn**

Order /ˈɔːdə/, /ó-đơ/: **Lệnh hay quyết định của tòa án**

- **Final Order: Phán quyết cuối cùng**
Quyết định cuối cùng về quyền lợi và trách nhiệm của các bên trong vụ kiện.
- **Interim or interlocutory order: Lệnh tạm thời của tòa án, án lệnh tạm thời**
Lệnh của tòa án có giá trị trong thời gian ngắn, thường kéo dài đến phiên xử tiếp theo khi tòa xem xét toàn bộ vụ kiện và ra quyết định cuối cùng.
- **Probation Order: Án treo, quản chế**
Lệnh của tòa án cho phép người thụ án không phải ngồi tù nhưng phải chịu sự giám sát của tòa án cho đến khi hết hạn thi hành án.

– **Restraining Order: Lệnh cấm tạm thời**

Nhằm cấm người vi phạm quấy rối hay tiếp xúc với vợ/chồng hay con cái, hay lệnh cấm vợ/chồng phá hoại tài sản khi xảy ra tranh chấp tài sản.

– **Restitution: Sự bồi thường**

Lệnh của tòa buộc người phạm tội trả lại tài sản cho nạn nhân hay bồi thường bằng tiền đối với tài sản bị hư hỏng, mất mát hoặc thanh toán chi phí sửa chữa hoặc thay thế tài sản bị hư.

– **Support Order: Quy định trợ cấp**

Người trợ cấp phải cung cấp một khoản tiền cố định trong một khoảng thời gian cụ thể cho người bạn đời và/hoặc cho con.

– **Temporary Order: Quy định tạm thời**

Quyết định có hiệu lực trong một khoảng thời gian ngắn trước khi có quyết định cuối cùng.

P

Pardon: Ân xá

Tiến trình cho phép xóa tiền án trong hồ sơ của cảnh sát đối với người phạm tội đã thi hành án và thông tin này sẽ không được tiết lộ.

Parenting Plan: Kế hoạch nuôi dạy con

Thỏa thuận bằng văn bản giữa cha mẹ và kế hoạch chăm sóc con sau khi cha mẹ chia tay.

Parole /pə'roul/, /pɔ-ról/: Phóng thích có điều kiện

Sự phóng thích có điều kiện trước khi tù nhân hoàn thành án tù. Tù nhân phải tuân theo điều kiện và chịu sự giám sát.

Party /'pa:ti/, /pá-ti/: Người tham gia vào một giao dịch hay hợp đồng, vụ kiện.

Payor: Người phải trả tiền cho đối phương theo lệnh tòa án hay thỏa thuận.

Peace Bond:

Quyết định của tòa án hình sự yêu cầu một người không gây rối và có hành vi đúng mực trong một khoảng thời gian nhất định.

Peace Officer: Cảnh sát

Người duy trì và thực thi pháp luật ở Alberta và được trao quyền bắt giữ kẻ gây rối.

Perjury /'pə:dʒəri/, /pó-giơ-ri/: **Sự khai man**

Cố ý khai không đúng sự thật sau khi đã tuyên thệ. Đây là tội hình sự.

Plaintiff /'pleintif/, /pléin-tif/: **Nguyên đơn, người đứng đơn kiện**

Người khởi xướng vụ kiện chống lại một người khác (bị đơn).

Plea /pli:/: **Thừa nhận, lời thú tội hay không nhận tội**

Thừa nhận của bị cáo trong tòa án hình sự đối với cáo buộc do công tố viên đưa ra. Bị cáo có thể nhận tội hoặc không nhận tội.

Plea Bargain:

Đàm phán được tòa phê chuẩn giữa bị cáo (do luật sư đại diện) và công tố viên, trong đó công tố viên đề nghị hình phạt nhẹ hơn để đổi lại bị cáo nhận tội. Sự thỏa thuận này phải được quan tòa chấp thuận.

Pleading /'pli:diŋ/, /plí-đing/: **Văn bản biện hộ, bào chữa**

Bản tường trình về các sự kiện và quy định do các bên tham gia kiện tụng nộp cho tòa án để biện hộ cho khiếu nại hay bào chữa cho cáo buộc.

Power of Attorney: Ủy quyền

- (1) Ủy quyền quản lý tài sản.
- (2) Giấy ủy quyền.

Precedent /'presidənt/, /pré-si-dân/: **Tiền lệ**

Quyết định của tòa trong các vụ kiện trước đây được áp dụng cho các trường hợp tương tự sau này.

Preliminary Inquiry: Phiên xử sơ bộ, phiên sơ thẩm

Phiên xử sơ bộ do tòa án tỉnh Provincial Court tiến hành để xác định có đủ bằng chứng để truy tố bị cáo hay không. Phiên xử sơ bộ chỉ cần thiết trong vụ án hình sự đối với trọng tội/tội nặng.

Pre-sentence Report: Báo cáo thông tin cá nhân của tội phạm

Quan tòa/thẩm phán sẽ xem xét báo cáo này trước khi quyết định hình phạt.

Pre-trial conference: Cuộc thảo luận không chính thức trước phiên xử

Cuộc thảo luận không chính thức trước phiên tòa giữa luật sư của các bên và quan tòa để tìm cách hòa giải hoặc xác định thời gian xét xử cần thiết nếu phải ra tòa. Các bên cố gắng thu hẹp các vấn đề gây tranh cãi, thảo luận trách nhiệm và quyền lợi của các bên.

Prima Facie:

(Thuật ngữ Latin) chỉ đặc điểm dễ nhận dạng, thường dùng để miêu tả tính chất rõ ràng của vấn đề.

Pro-Bono Services: Dịch vụ phi lợi nhuận

(Thuật ngữ Latin) chỉ dịch vụ tình nguyện, như luật sư đại diện cho người phải ra tòa nhưng không có khả năng tài chánh.

Probate /'proubeit/, /prồ-bây/: Thủ tục chứng thực di chúc

Văn bản của tòa chứng thực Di chúc hợp lệ. Sau thủ tục này, người được ủy thác quản lý tài sản mới có quyền thực hiện di chúc.

Probation Order: Án treo, quản chế

Lệnh của tòa án cho phép người thụ án được tự do nhưng phải chịu sự giám sát của tòa án.

Proceeding /prə'si:diŋ/, /pro-sí-đing/: Tiến trình/thủ tục xúc tiến vụ kiện để được bồi thường hoặc thực thi pháp luật.

Prohibition /prouhi'biʃn/, /prô-hi-bí-sân/: Lệnh cấm, sự cấm đoán

– **Prohibition Order: Lệnh cấm hành vi nào đó**

– **Writ of Prohibition:**

Lệnh cấm do tòa án cấp cao ban hành, hướng dẫn tòa án cấp dưới ngưng xét xử hay giải quyết tranh chấp do không có thẩm quyền thực hiện.

Property /'prɒpəti/, /prồ-pơ-ti/: Tài sản

– **Real Property: Bất động sản**

Bao gồm đất đai và những thứ gắn liền với đất đai như nhà cửa, cây cối.

– **Personal Property: Tài sản cá nhân**, không kể bất động sản, như xe, nữ trang, tiền mặt,..., còn gọi là động sản.

Prosecute /'prɒsɪkjʊ:t/, /prós-si-kiu/: Truy tố, tiến hành thủ tục tố tụng đối với nghi phạm

Prosecution /,prɒsi'kjʊ:ʃn/, /pro-si-kíu-sân/: Quá trình/thủ tục/sự khởi tố nghi phạm

Prosecutor /'prɒsɪkjʊ:tə/, /prós-si-kiu-tơ/: Công tố viên, biện lý

Luật sư do chính phủ chỉ định để truy tố nghi phạm. Công tố viên đại diện cho chính phủ, còn gọi là Crown Prosecutor.

Punitive damages: Tiền bồi thường với mục đích trừng phạt

Bồi thường thiệt hại do tòa quyết định nhằm trừng phạt hành vi sai phạm do hận thù, cố ý gây hại.

Q

Quash /kwɔʃ/: **Hủy bỏ**

R

R v. (name of the defendant) / The Queen v (name of the defendant):

Trong thủ tục tố tụng hình sự, chính phủ là bên khởi tố và được gọi là R, là chữ viết tắt của Rex (Vua) hay Regina (Nữ hoàng) là người đang đứng đầu vương quốc. Chữ cái “v” là chữ viết tắt của “versus the defendant” có nghĩa là “chống lại người bị kiện”. Lưu ý: Nữ hoàng của nước Anh cũng là nữ hoàng của Canada.

Recipient /riˈsɪpiənt/, /ri-sí-pi-ơn/: **Người nhận**

Người nhận hay có quyền nhận hỗ trợ tài chính theo quyết định của tòa hay theo thỏa thuận.

Reciprocating Jurisdiction:

Các tỉnh hay các quốc gia có thỏa thuận chung công nhận và thi hành luật, trợ cấp và thỏa thuận được thực hiện tại các nơi này.

Recognizance /riˈkɒgnɪzns/, /ri-cók-ni-zân/: **Sự tại ngoại hầu tra, bảo lãnh tại ngoại**

(1) Văn bản bao gồm điều khoản và điều kiện bảo lãnh tại ngoại.

(2) Tiền bảo chứng.

Registrar /ˌredʒɪsˈtrɑː/, /re-gís-tra/: **Nhân viên hành chính**, chịu trách nhiệm lưu trữ hồ sơ tòa án.

Regulation /ˌregjuˈleɪʃn/, /reg-ghi-u-lấy-sân/: **Quy tắc, điều lệ**

Quy định do chính phủ hay các cơ quan chính phủ ban hành ở mọi cấp độ, thành phố, tỉnh, liên bang, với thẩm quyền tương ứng. Quy định được thực thi như pháp luật.

Relief /riˈli:f/:

Thuật ngữ chung chỉ sự bồi thường mà nguyên đơn yêu cầu và tòa án có thể chấp thuận.

Remand /riˈma:nd/, /ri-mán/: **Trả về tòa nguyên thẩm, trả về trại giam để điều tra thêm**

(1) Gởi lại tòa án cấp dưới với hướng dẫn liên quan đến thủ tục tố tụng tiếp theo.

(2) Đưa tù nhân hay bị cáo trở về trại giam để chờ xét xử hay tiếp tục điều tra thêm.

Remedy /ˈremədi/, /ré-mơ-đi/:

Biện pháp cưỡng chế thi hành lệnh tòa án hay thực hiện đền bù

Reply /ri'plai/, /ri-plái/: **Trả lời hay đáp ứng yêu cầu bồi thường**

Rescind /ri'sind/, /ri-sínd/: **Hủy bỏ hợp đồng**

Respondent /ri'spɒndənt/, /ris-spón-đân/: **Bị đơn, người bị kiện**

Review Board:

(Theo Bộ luật hình sự) Mỗi tỉnh đều có hội đồng giám sát, xem xét các trường hợp bị cáo do mắc bệnh tâm thần, không phải chịu trách nhiệm hình sự hay không đủ khả năng ra tòa cho hành vi phạm tội.

S

Seal /si:l/: **Con dấu**

- (1) Dấu ấn trên tài liệu.
- (2) Con dấu đóng trên tài liệu do cơ quan công chứng/chứng khế xác thực.
- (3) Con dấu đặc trưng cho một công ty hay cơ quan pháp nhân.

Search Warrant: Lệnh khám xét

Lệnh của tòa cho phép cảnh sát vào nhà riêng, lục soát và tịch thu chứng cứ phạm tội, hoặc tài sản nghi ngờ phục vụ cho việc gây ra tội phạm.

Security /si'kjuərəti/, /si-kíu-rơ-ti/: **Vật đảm bảo, vật thế chấp**

Security for Costs: Tiền đặt cọc

Số tiền đóng cho tòa trước vụ kiện để có thể sử dụng thanh toán chi phí cho bên thắng kiện.

Seizure /'si:zə/, /sí-giơ/: **Sự tịch thu**

Hành động thu giữ tài sản theo lệnh của tòa hay cơ quan thi hành pháp luật mà không cần có sự đồng ý của chủ sở hữu tài sản.

Sentence: Hình phạt, án phạt đối với người phạm tội

– **Conditional Sentence: Hình phạt có điều kiện**

Khi người phạm tội bị kết án tù (dưới 2 năm), thẩm phán có thể quyết định án treo với một số điều kiện nhất định và chịu sự giám sát của nhân viên tòa án.

– **Consecutive Sentence: Án tù liên tiếp**

– **Fine** /fain/: **Tiền phạt**, khoản tiền mà cá nhân phải nộp nếu bị kết luận phạm tội hoặc vi phạm.

– **Imprisonment:** Bị giam, hình phạt tù

– **Intermittent sentence: Án tù gián đoạn**

Hình phạt tù không liên tục (thường vào cuối tuần) trong một thời gian. Theo Bộ luật hình sự, thẩm phán chỉ có thể áp dụng hình phạt gián đoạn nếu thời gian ngồi tù tối đa 90 ngày. Thông thường, tòa áp dụng hình phạt này để người bị kết án có thể tiếp tục làm việc hay đến trường.

– **Probation: Án treo, sự quản chế**

Người thụ án không phải ngồi tù nhưng phải chịu sự giám sát của tòa án.

– **Restitution: Sự bồi thường**

Lệnh của tòa buộc người phạm tội trả lại tài sản hay bồi thường bằng tiền đối với tài sản bị hư hỏng, mất mát hoặc thanh toán chi phí sửa chữa hoặc thay thế tài sản bị hư, hoặc bồi thường do mất thu nhập.

Separation: Ly thân

Hai người không sống chung nữa và ít nhất 1 người muốn chấm dứt mối quan hệ.

Separation Agreement: Thỏa thuận ly thân

Thỏa thuận giữa 2 vợ chồng, thường liên quan đến quyền lợi và trách nhiệm của mỗi người đối với việc chăm sóc con, trợ cấp nuôi con, trợ cấp phối ngẫu và phân chia tài sản.

Several Liability: Trách nhiệm cá nhân của từng người

Sheriff /'ferif/: Cảnh sát trưởng, cảnh sát viên, thừa phát lại

Chịu trách nhiệm thực thi lệnh của tòa án, tổng đạt (giao tận tay) các văn kiện pháp lý cho người nhận, quản lý và đưa tù nhân đến tòa và chịu trách nhiệm an ninh cho tòa án.

Sine die: (thuật ngữ Latin) **Vô hạn định**

Chỉ **sự trì hoãn phiên tòa** mà không cho biết thời gian của phiên xử tiếp theo.

Solicitor:

Luật sư chuyên về cố vấn pháp lý và chuẩn bị hồ sơ pháp lý, và không thường xuyên tham gia kiện tụng tại tòa.

Solicitor-Client Privilege: Bí mật (không tiết lộ thông tin) **giữa luật sư và thân chủ**

Luật sư phải giữ bí mật mọi thông tin trao đổi với thân chủ (khách hàng) của mình liên quan đến nội dung vụ kiện.

Special damages: Bồi thường đặc biệt

Bồi thường cho thiệt hại kinh tế như mất thu nhập, hư hao tài sản và chi phí y tế.

Special Expenses:

Chi phí đặc biệt cho trẻ như các hoạt động ngoại khóa, tư vấn, chỉnh răng, khám mắt... theo luật trợ cấp gia đình ở Canada.

Specific Performance:

Lệnh của tòa án yêu cầu bên vi phạm hợp đồng thực hiện nghĩa vụ đặc biệt ghi trong hợp đồng, để thay thế cho bồi thường do vi phạm hợp đồng.

Standard of Proof: Bằng chứng cần thiết để chứng minh cáo buộc là đúng (trong vụ kiện dân sự và vụ án hình sự).

Statement /'steitmənt/, /stây-mân/: **Bản tường trình, liệt kê các sự kiện**

Stay of proceedings: Sự tạm dừng thủ tục tố tụng

Submission /səb'miʃn/, /səb-mís-sân/: **Tài liệu biện hộ**

Tài liệu nộp cho tòa bao gồm tóm tắt các sự kiện và quy định có liên quan cho một bên đương sự.

Subpoena /səb'pi:nə/, /səb-pí-nơ/: **Trát đòi hầu tòa**

Lệnh của tòa yêu cầu có mặt làm chứng tại phiên tòa.

Summary Conviction Offence: **Tội tiểu hình, tội nhẹ**

Tội phạm nhẹ với thời gian phạt tù ngắn và tiền phạt ít. Mức phạt tối đa là tù giam 6 tháng, phạt tiền 5,000 đô hoặc cả hai. Thủ tục xử lý những vi phạm này khá đơn giản so với các tội phạm nặng.

Summary Judgment:

Quyết định của tòa, không thông qua phiên xử, nhanh chóng giải quyết khiếu nại của 1 bên.

Summons (to witness): **Trát của tòa yêu cầu triệu tập nhân chứng**

Lệnh của tòa yêu cầu nhân chứng có mặt trong phiên xử để cung cấp lời khai liên quan đến phiên xử.

Support /sə'pɔ:t/, /səp-pót/: **Trợ cấp**

Hỗ trợ tài chính, theo luật gia đình, để nuôi con và cho người vợ/chồng cũ.

Child Support: **Trợ cấp nuôi con**

Cha/mẹ không trực tiếp giám hộ phải cung cấp định kỳ một khoản tiền cho người cha/mẹ trực tiếp giám hộ để nuôi con.

Spousal support: **Trợ cấp phối ngẫu**

Hỗ trợ tài chính để giúp người vợ/chồng cũ chi trả sinh hoạt phí theo thỏa thuận hay lệnh của tòa.

T

Testament /'testəmənt/, /tés-tơ-mân/: **Di chúc**

Văn bản ghi mong muốn của người viết đối với việc phân chia tài sản sau khi họ qua đời. Di chúc có hiệu lực ngay khi người viết qua đời.

Testate /'testeit/, /tés-tây/: **Có để lại di chúc**

Testator /te'steitə/, /tes-stây-tơ/: **Người lập di chúc**, người để lại di chúc sau khi qua đời.

Testimony /'testiməni/: **Lời khai trước tòa**

Lời khai của nhân chứng sau khi tuyên thệ sẽ khai sự thật.

Tort /tɔ:t/: **Sai phạm**

Sai phạm trong luật dân sự được dùng làm cơ sở cho vụ kiện. Mục đích chính của luật sai phạm là để đền bù cho thiệt hại hay tổn thương mà một người phải chịu đựng do hành vi sai phạm của người khác.

Transcript /'trænskript/, /trén-skript/: **Bản đánh máy ghi lại lời khai trong phiên tòa**

Trial /'traɪəl/, /trái-ôl/: **Phiên tòa**

Trier of Fact: **Người xét xử**

Quan tòa/thẩm phán hoặc bồi thẩm đoàn nghe lời khai và quyết định kết quả của phiên tòa.

Trust /trʌst/, /trổt/: **Sự ủy thác**

Nghĩa vụ pháp lý của một người quản lý tài sản vì lợi ích của người khác.

Trustee /trʌ'sti:/, /trổs-stí/: **Người được ủy thác**

Người trông coi tài sản vì lợi ích của người khác (người thụ hưởng).

U

Uncontested /,ʌnkən'testɪd/, /ân-con-tés-tid/:

Rõ ràng, không tranh cãi, khi vấn đề đã được các bên thống nhất.

Undertaking /,ʌndə'teɪkɪŋ/, /ân-đơ-tây-king/:

Cam kết sẽ thực hiện nghĩa vụ được quy định trong vụ kiện.

Undue Hardship: Tình trạng cực kỳ khó khăn

Trong trường hợp đặc biệt, một người được giảm hoặc miễn thực thi nghĩa vụ pháp lý. Theo luật gia đình, số tiền trợ cấp nuôi con có thể được giảm nếu cha/mẹ chứng minh với tòa rằng nếu phải hỗ trợ toàn bộ số tiền như yêu cầu thì họ sẽ lâm vào cảnh túng thiếu.

Unexecuted Warrant: Lệnh chưa được thực hiện

Unlawful /,ʌnˈlɔ:fl/, /ân-lô-ful/: **Phạm pháp**

V

Valuation date:

Ngày tính giá trị tài sản chung của vợ chồng nhằm đánh giá giá trị tài sản quy ra tiền.

Variation: Sự thay đổi lệnh tòa án hay tài liệu pháp lý do quan tòa thực hiện.

Vary: Thay đổi

Verdict /ˈvɜ:dɪkt/, /vớ-dikt/: **Bản án**, quyết định của tòa hay bồi thẩm đoàn sau khi xét xử.

Vexatious Litigant: Nguyên đơn không đủ chứng cứ

Người thích kiện cáo nhưng không có yêu cầu chính đáng

Vicarious liability: Trách nhiệm gián tiếp

Trách nhiệm pháp lý của một người đối với hành vi của người khác, thường liên quan đến trách nhiệm của người chủ khi nhân viên phạm lỗi trong thời gian làm việc.

Victim Impact Statement: Bản liệt kê ảnh hưởng mà nạn nhân phải chịu đựng

Bản liệt kê những ảnh hưởng mà nạn nhân phải chịu đựng do tội phạm gây ra. Quan tòa sẽ xem xét bản tường trình này khi kết án nghi phạm.

W

Warrant /ˈwɔrənt/, /quá-rân/:

Lệnh của tòa yêu cầu nhân viên thực thi pháp luật bắt giữ nghi phạm, tiến hành lục soát để tìm chứng cứ phạm tội, dẫn độ người có trát hầu tòa ra tòa.

– **Arrest Warrant: Lệnh bắt giữ**

Lệnh do quan tòa ban hành, cho phép cảnh sát bắt giữ nghi phạm.

– **Search warrant: Lệnh khám xét**

Lệnh của tòa cho phép cảnh sát vào nhà riêng và lục soát tìm chứng cứ phạm tội, tài sản nghi ngờ phục vụ cho việc gây ra tội phạm.

Withdrawal /wið'drɔ:əl/, /quit-tró-ô/: **Sự rút đơn kiện**

Từ bỏ hoặc ngưng khiếu nại, kiện tụng

Without Notice: Không báo trước

Có thể yêu cầu tòa ban hành lệnh mà không thông báo hay gặp gỡ bên kia.

Witness /'witnis/, /quít-nis/: **Nhân chứng**

Người biết thông tin về sự việc trước phiên tòa và cung cấp lời khai với tuyên thệ nói sự thật.

Writ /rit/: **Lệnh/trát của tòa**

Lệnh của tòa án hay cơ quan tư pháp ban hành để chỉ đạo thi hành hoặc chấm dứt một nhiệm vụ cụ thể.

Y

Young Person: Thanh thiếu niên (trẻ vị thành niên)

Trẻ em từ 12 đến 17 tuổi.

Youth Court (Youth Justice Court): Tòa án thanh thiếu niên

Tòa án dành cho thanh thiếu niên vi phạm luật.

Youth Criminal Justice Act (YCJA): Luật hình sự dành cho thanh thiếu niên

Luật liên bang Canada đối với hệ thống pháp lý dành cho trẻ vị thành niên.

ⁱ Anh M.H. Le has over 14 years of experience in interpretation and translation and has provided her services in a wide range of settings, including conferences, seminars, media, courts and other legal office. Ann exhibits an extra-ordinary command of both source and target languages. While she grew up in Vietnam and Vietnamese is her first language, she has acquired a native-like fluency in English language through graduate and post graduate studies. She took her M.Sc. from the University of Saskatchewan and B.Sc from Vietnam in Veterinary Medicine. Currently, she is enrolled in the Ph.D. Program at the University of Alberta. Ann is widely traveled and developed her cross-cultural experience through overseas travel and studies.

ⁱⁱ The Vietnamese Canadian Friendship Society (VCFS) is a public service organization, dedicated to the well-being of Vietnamese people in Canada. Its mission is to assist Vietnamese refugees and immigrants in becoming active participants in the multicultural society of Canada, particularly in Alberta and to promote mutual understanding and friendship between Canadians of Vietnamese origin and mainstream Canadians.